PHỤ LỤC 03

BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VLSXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 11 NĂM 2023

(Kèm theo Văn bản số 2465/CBG-SXD ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**XI MĂNG**																
1	**Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long. Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 46/CV/2022/CN-BHMN/CN-BHMN ngày 14/12/2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý III, IV/2023 (từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023)**																
						Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng											
	XM Thăng Long nhãn hiệu Rồng Đỏ	đ/bao	QCVN 16:2019 BXD			90.909			90.909	90.909		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
2	**Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lầu 2,11Bis Nguyễn Gia Thiều P.6,Q.3.Tp HCM. Điện thoại: (028) 39301656.Di động: 0938.582.648 , liên hệ: Nguyễn Văn Việt, theo Thông báo số 1595/TB-VCHL-KDTT ngày 22/8/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/9/2023 đến khi có thông báo mới.**																
						Giá giao tại nhà máy xi măng Vicem Hạ Long (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.											
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Dạng bao)	Tấn	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	1.302.810													
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	Tấn		1.213.885													
3	**Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh. Trụ sở chính: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: 02373.977.503. Theo Bảng báo giá số 98/22/BBG/XMCT-KD của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh, thông báo giá bán xi măng Công Thanh PCB40 bao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng kể từ tháng 01/2023 đến khi có thông báo mới**																
						Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm, giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần											
	Xi măng Công Thanh PCB40	bao 50kg				95.000			95.000				95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
II	**VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ**																
1	**Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỷ Nguyên. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỷ Nguyên.Thời gian đăng ký: từ ngày 22/12/2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.**																
						Giá tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	120.370		156.481											
	Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	111.111		142.593											
	Vữa tô lót Premier EBLOCK (EBH-401) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	120.370		156.481											
	Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-302) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	134.259		175.926											
	Vữa tô mỏng skimcoat EBLOCK (EBS-300 Xám) 25kg/bao	đ/bao	TCVN 9028:2011	138.889		175.926											
III	**GẠCH , ĐÁ ỐP LÁT**																
1	**Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức. Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý II, III, IV năm 2023 , giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.**																
	GẠCH ỐP LÁT					**Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng**											
	Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 30x30 cm	m^2				177.300											
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 30x30 cm	m^2				210.000											
	Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 40x40 cm	m2				157.407											
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 40x40 cm	m2				216.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 40x40 cm	m2	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)			224.000											
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 60x60 cm	m2				233.300											
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 60x60 cm	m2				244.400											
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 60x60 cm	m2				288.900											
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 60x60 cm	m2				368.000											
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 80x80 cm	m2				314.100											
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 80x80 cm	m2				344.500											
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 80x80 cm	m^2				359.400											
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 100x100 cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007 BS EN 14411:2016			583.000											
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 100x100 cm	m^2				660.000											
	Gạch lát nền Granite/ Porcelain Đồng Tâm 60x120 cm	m^2				546.273											
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 25x40 cm	m^2				156.400											
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 30x60 cm	m^2				244.400											
	Gạch ốp tường Ceramic Đồng Tâm 40x80 cm	m^2				295.300											
2	**Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ TAICERA Nha Trang. Địa chỉ: 86 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải.Nha Trang, kèm theo Bảng báo giá áp dụng từ ngày 01/6/2023 của Cty**																
	IX- POLISHES GRANITE TILES																
	49. Sản phẩm mài bóng Imperial					**Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)**											
	600 x 600 (P67762N)	m^2				295.187											
	600 x 600 (67763N)	m^2				305.882											
	800 x 800 (P87762N)	m^2				337.968											
	800 x 800 (87763N)	m^2				348.663											
	51. Sản phẩm mài bóng Multi-Pipe																
	600x600 (P67542N; 67543N)	m^2	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)			284.492											
	600x300 (PC600*298-542N;543N)	m^2				284.492											
	800 x 800 (P87542N; 87543N)	m^2				316.578											
	50. Sản phẩm mài bóng Jade Diamond																
	600 x 600 (P67662N)	m^2	QCVN 16:2017/BXD;TCVN 7745:2007			295.187											
	600 x 600 (P67663N)	m^2				305.882											
	800 x 800 (P87662N)	m^2				337.968											
	800 x 800 (P87663N)	m^2				348.663											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
3	Công Ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc. Địa điểm Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong, KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc.Điện thoại liên hệ: VP đại diện miền Nam: Phạm Thu Hiền-0983 199 083. Văn bản số 124/2023/VPDD ngày 01/3/2023 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng kèm theo Bảng Niêm yết giá áp dụng từ ngày 01/3/2023 đến 31/12/2023 của Cty																
	Danh sách đại lý phân phối: Công ty TNHH Tâm Thanh Sơn.Địa chỉ: số 9A đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4.Thành phố Đà Lạt.Tỉnh Lâm Đồng.Điện thoại: 0908 950589																
	GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI				Giá theo khu vực tỉnh Lâm Đồng												
	Gạch Ceramic, nhóm BIIb																
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x25cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007		99.510												
	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt - kích thước: 30x30cm	m^2			252.520												
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m^2			101.650												
	Gạch Porcelain , nhóm BIb																
	Gạch porcelain giả gỗ, không mài cạnh - kích thước: 1560cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007		202.230												
	Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 10x30cm	m^2			263.220												
	Gạch bán sứ mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m^2			160.500												
	Gạch Porcelain , nhóm BIa																
	Gạch porcelain men bóng,mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007		242.890												
	Gạch porcelain cao cấp men mờ,mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m^2			273.920												
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 60x90cm	m^2			374.500												
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 30x90cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007		374.500												
	Gạch porcelain men mờ,mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m^2			304.950												
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x90cm	m^2			385.200												
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x80cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007		315.650												
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh - kích thước: 15x60cm	m^2			294.250												
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 60x120cm	m^2			620.600												
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 80x120cm	m^2			952.300												
	Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh - kích thước: 80x80cm	m^2			349.890												
	Gạch Ceramic xương trắng, nhóm BIII																
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 30x45cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007		133.750												
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 40x80cm	m^2			273.920												
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007		199.020												
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x40cm	m^2			99.510												
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m^2			194.740												
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb																
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007		98.440												
	Gạch ceramic men bóng,không mài cạnh - kích thước: 20x40cm	m^2			156.220												
	Gạch ceramic men bóng, khuân dị hình,không mài cạnh - kích thước: 20x40cm	m^2			211.860												
	Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIIa																
	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số - kích thước: 50x50cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007		123.050												
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m^2			112.350												
	Gạch ceramic xương đỏ,mài cạnh - kích thước: 60x60cm	m^2			141.240												
	Gạch ceramic in K.TS,mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m^2			109.140												
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa																
	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m^2			114.490												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 50x50cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD;TCVN 7745:2007			104.860											
	Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh, nhóm BIII																
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x45cm	m^2				124.120											
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh - kích thước: 30x60cm	m^2				145.520											
4	**Công Ty cổ phần gạch khối Tân Kỷ Nguyên. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỷ Nguyên.Thời gian đăng ký: từ ngày 22/12/2022 đến khi có thông báo mới của Công ty.**																
				Giá tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)																
	600 x (200,300,400) x 75mm	m3	QCVN 16:2019	1.620.370		2.193.519											
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3		1.562.500		2.133.333											
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3	TCVN 7959:2017	1.562.500		2.133.333											
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3		1.562.500		2.133.333											
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)																
	600 x (200,300,400) x 75mm	m3	QCVN 16:2019	1.851.852		2.537.037											
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3		1.736.111		2.404.630											
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3	TCVN 7959:2017	1.736.111		2.404.630											
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3		1.736.111		2.404.630											
	Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)																
	600 x (200,300,400) x 100mm	m3	QCVN 16:2019	2.662.037		3.480.556											
	600 x (200,300,400) x 150mm	m3		2.893.519		3.749.074											
	600 x (200,300,400) x 200mm	m3	TCVN 7959:2017	2.893.519		3.749.074											
	Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB-3.5)																
	(800,1200) x 600 x 100mm	m3	TCVN 7959:2017	1.736.111		2.402.778											
	(800,1200) x 600 x 200mm	m3		1.793.981		2.458.333											
	Tấm tường bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/ EBLOCK (EB-3.5, 1 lớp thép)																
	(1200,1500) x 600 x 75mm	m3	TCVN 7959:2017	2.824.074		3.568.519											
	(1200,1500) x 600 x 100mm	m3		2.638.889		3.332.407											
	(2200-3000) x 600 x 75mm	m3		3.796.296		4.554.630											
	(2200-3300) x 600 x 100mm	m3		3.611.111		4.360.185											
IV	**NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG**																
1	**Công ty TNHH KOVA NANOPRO.** Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-Line:601. Công văn số CV-Kova /TV23-02 ngày 29/9/2023 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty.Mức kê đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/03/2024.																
					Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.												
	Sơn nội thất			5.586													
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	đ/thùng	TCVN 8652:2020			1.285.364											
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	đ/thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD			1.411.000											
	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	đ/thùng	TCVN 8652:2020			1.161.000											
	SƠn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	đ/thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD			1.695.273											
	Sơn ngoại thất																
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	đ/thùng	TCVN 8652:2020			2.662.818											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-118 (25kg)	đ/thùng	TCVN 8652:2020			2.035.273											
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ/thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD			4.117.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	đ/thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD			2.279.636											
	Bột trét																
	+ Nội thất																
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	đ/bao	TCVN 7239:2014			330.091											
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	đ/bao	TCVN 7239:2014			308.000											
	+ Ngoại thất																
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	đ/bao	TCVN 7239:2014			445.909											
	Bột trét ngoại thất KOVA CITY (40kg)	đ/bao	TCVN 7239:2014			627.273											
2	**Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10.Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo Bảng báo giá số 11-11-23/ĐNCBG ngày 01/11/2023 kèm theo công văn đề nghị công bố của giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây dựng của Công ty Cổ phần L.Q JOTON.Bảng giá có giá trị từ ngày 01/11/2023 đến khi có công bố giá mới.**																
	Sơn giao thông					**Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng**											
	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (16kg/thùng)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD			105.455											
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPT25 (25 kg/bao)	đ/kg				36.000											
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD			37.200											
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD			43.200											
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD			45.600											
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg				170.909											
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng,đỏ) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg				212.727											
	Sơn clear phản quang JOWAY-PLUS (1 bộ gồm Clear:3,9kg và Hạt phản quang:1,1kg)	đ/kg	QCVN 16:2019/BXD			237.273											
	Hạt phản quang GLASS BEAD (25kg/bao)	đ/kg				28.182											
	Sơn nội thất					**Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng**											
	Sơn phủ-PEACE (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD			2.084.000											
	Sơn nước nội thất SENIOR (18l/thùng)	đ/thùng				1.781.818											
	Sơn lót (PROSIN dự án) (18l/thùng)	đ/thùng				1.332.636											
	Sơn ngoại thất																
	Sơn phủ -LOTUS (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD			4.295.000											
	Sơn lót (PROS Dự án) (18l/thùng)	đ/thùng				2.130.273											
	Sơn nước ngoại thất JONY (18l/thùng)	đ/thùng				2.590.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Bột trét																
	Bột trét nội thất SP.FILLER Siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao				330.909											
	Bột trét ngoại thất JOTON siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao				436.364											
3	**Công ty TNHH Sơn KANSAI - ALPHANAM. Địa chỉ: Khu CN Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Kèm theo Công văn số 2502/KAP-2023 của Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25/02/2023 đến khi có thông báo mới**																
	Các sản phẩm sơn phủ nội thất																
	Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao 40kg	TCVN 7239:2014			381.818											
	Bột bả ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao 40kg	TCVN 7239:2014			495.455											
	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon 5l	TCVN 8652:2012			853.636											
	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon 5l	TCVN 8652:2012			1.043.636											
	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon 5l	TCVN 8652:2012			1.216.364											
	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon 5l	TCVN 8652:2012			1.489.091											
	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon 4l	QCVN 16:2019/BXD			152.727											
	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD			805.455											
	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD			518.182											
	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lon 5l	QCVN 16:2019/BXD			1.060.000											
4	**Công ty TNHH DELTA CENTRE VIETNAM. Địa chỉ đặt trụ sở chính: Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất: Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có công văn điều chỉnh giá bán mới/hoặc theo quy định thông báo giá của Sở Xây dựng**																
			Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và chính sách chiết khấu														
	DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất	bao 25kg	QCVN 16:2019/BXD			900.000											
	DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất	bao 24kg	QCVN 16:2019/BXD			1.125.000											
	DAVOSA STAND Sơn mờ ngoại thất	bao 22kg	QCVN 16:2019/BXD			2.500.000											
	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD			3.635.000											
	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	bao 22kg	QCVN 16:2019/BXD			2.085.000											
	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD			3.315.000											
	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng xi măng, bê tông	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD			3.425.000											
	DAVOSA TEKMAX Sơn chống thấm màu	bao 20kg	QCVN 16:2019/BXD			4.870.000											
5	**Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam. Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi - 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM. Nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Lô E-1-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo Công văn số 87680/02/2023/ADM/ANP ngày 09/2/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 15/02/2023 đến ngày 31/12/2023**																
			Chỉ áp dụng đối với một số màu cơ bản, đối với màu đặc biệt vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để được hỗ trợ. Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh Lâm Đồng, giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển														
	I. BỘT TRÉT																
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000	KG	TCVN 7239:2014			14.643											
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	TCVN 7239:2014			14.375											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Téh	Cát Tiên
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	TCVN 7239:2014			13.919											
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	TCVN 7239:2014			12.578											
	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG	TCVN 7239:2014			10.057											
	II. SƠN LÓT																
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			184.688											
	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			183.019											
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			151.612											
	III. SƠN PHỦ NGOẠI THẤT																
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			368.839											
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			368.839											
	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			358.351											
	IV. SƠN PHỦ NỘI THẤT																
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			277.121											
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			268.599											
	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020			127.893											
6	**Công ty TNHH Sơn Kingson Việt Nam. Địa chỉ 38A, đường 7A, KP5, P. Bình Hưng Hòa A, Q. Bình Tân, TP.HCM. Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Sản xuất tại nhà máy: 39, Ấp 1, Xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Điện thoại: 0387.113.678. Kèm theo Công văn số 001/6/CBGKS ngày 20/9/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/9/2023 đến khi có thông báo mới.**															
			Giá trên áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển và chưa thuế VAT 8%														
	King Putty Bột trét cao cấp nội- ngoại thất	Bao	40kg/bao			455.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	KingPrimer	Thùng	18 Lít			3.152.000											
	KingPrimer	Lon	5 Lít			911.000											
	KingPlast base A	Thùng	18 Lít			3.928.000											
	KingPlast base A	Lon	5 Lít			1.069.000											
	KingPlast base B	Thùng	18 Lít			3.731.000											
	KingPlast base B	Lon	5 Lít			1.017.000											
	KingSon FAMI Int base A	Thùng	18 Lít			1.030.000											
	KingSon FAMI Int base A	Lon	5 Lít			335.000											
	KingSon CLEAN base A	Thùng	18 Lít			2.120.000											
	KingSon CLEAN base A	Lon	5 Lít			634.000											
	KingSon CLEAN base A	Lon	1 Lít			157.000											
	KingSon CLEAN base B	Thùng	18 Lít			1.982.000											
	KingSon CLEAN base B	Lon	5 Lít			594.000											
	KingSon CLEAN base B	Lon	1 Lít			137.000											
	KingSon SILK base A	Thùng	18 Lít			3.827.000											
	KingSon SILK base A	Lon	5 Lít			1.168.000											
	KingSon SILK base B	Thùng	18 Lít			3.650.000											
	KingSon SILK base B	Lon	5 Lít			1.109.000											
	KingSon SILK base C	Thùng	18 Lít			3.569.000											
	KingSon SILK base C	Lon	5 Lít			1.069.000											
	KingSon INFINITY Int base A	Lon	5 Lít			1.309.000											
	KingSon INFINITY Int base A	Lon	1 Lít			295.000											
	KingSon INFINITY Int base B	Lon	5 Lít			1.247.000											
	KingSon INFINITY Int base B	Lon	1 Lít			275.000											
	KingSon INFINITY Int base C	Lon	5 Lít			1.229.000											
	KingSon INFINITY Int base C	Lon	1 Lít			256.000											
	KingSon FAMI Ext base A	Thùng	18 Lít			2.318.000											
	KingSon FAMI Ext base A	Lon	5 Lít			691.000											
	KingSon FAMI Ext base A	Lon	1 Lít			176.000											
	KingSon FAMI Ext base B	Thùng	18 Lít			2.200.000											
	KingSon FAMI Ext base B	Lon	5 Lít			652.000											
	KingSon FAMI Ext base B	Lon	1 Lít			157.000											
	KingSon FINEST base A	Thùng	18 Lít			4.484.000											
7	**Công ty CP Sơn Đồng Nai. Địa chỉ: đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3931.355. Kèm theo Công văn số 75/2023/CV-SDN ngày 20/10/2023 của Công ty về việc đề nghị đăng ký giá sơn và bột trét tường DONASA định kỳ tại Sở Xây dựng. Theo bảng niêm yết giá, mức giá niêm yết này thực hiện từ ngày 02/10/2023 đến khi có thông báo mới. Mức giá trên áp dụng đối với các màu cơ bản, đối với một số màu đặc biệt vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để được hỗ trợ**																
				Mức giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Cửa hàng, Đại lý của DONASA trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	Bột trét trong nhà DONASA Lucky	Kg	TCVN7239:2014			5.500											
	Bột trét ngoài nhà DONASA Lucky	Kg	TCVN7239:2014			6.500											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Bột trét trong nhà DONASA	Kg	TCVN7239:2014			6.000											
	Bột trét ngoài nhà DONASA	Kg	TCVN7239:2014			7.500											
	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà DONASA Anti Alkali	Lít	QCVN 08:2020/BCT			64.000											
	Sơn nước trong nhà DONASA SuperCoat	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT			63.000											
	Sơn nước ngoài nhà DONASA FlintCoat	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT			89.000											
	Sơn nước cao cấp DONASA Hitech Plus	Lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT			175.000											
	Sơn lót chống rỉ DONASA (màu đỏ, màu xám)	Kg	QCVN 08:2020/BCT			67.000											
	Sơn dầu phủ DONASA	Kg	QCVN 08:2020/BCT			97.000											
	Sơn kẽm DONASA 2 trong 1	Lít	QCVN 08:2020/BCT			124.000											
	Vật liệu chống thấm DONASA INTEC24 tường; INTEC24 sàn	Kg				52.000											
V	**NHÓM NGÓI**																
1	**Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức. Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý II, III, IV năm 2023 , giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.**																
				Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng													
1	Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017			18.951											
2	Ngói rìa	đ/viên				29.700											
3	Ngói nóc có gờ	đ/viên				29.700											
4	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên				46.200											
5	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên				46.200											
6	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên				46.200											
7	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	đ/viên				53.900											
8	Ngói chạc ba	đ/viên				53.900											
9	Ngói chạc tư	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017			53.900											
10	Ngói chữ T	đ/viên				53.900											
11	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	đ/viên				220.000											
12	Ngói lợp có giá gắn ống	đ/viên				220.000											
13	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	đ/viên				220.000											
14	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	đ/viên				220.000											
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**																
1	**CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex . Địa chỉ: Tầng 5, số 01 Đinh Bộ Lĩnh, P.Lê Lợi.Tp.Quy Nhơn.Tỉnh Bình Định.Điện Thoại: 02856 3893206.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường Petrolimex ngày 10/10/2023 kèm công văn số 149/2023/BG-NĐ.BĐ.KD về việc Đăng ký giá bán nhựa đường áp dụng với các mặt hàng do Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định cung cấp . Giá bán thanh toán ngay, giao tại Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.Giá bán có hiệu lực từ ngày 01/10/2023 đến khi Công ty có báo giá mới.**															
				Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - Xá giao tại trạm bê tông nhựa nóng thuộc Lâm Đồng Nhựa đường nhũ tương Petrolimex và Nhựa đường lỏng Petrolimex: Phun tưới tại các công trình thuộc Lâm Đồng													
	Nhực đường 60/70 - xá	đ/kg	TCVN 7493:2005			14.800											
	Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg	TCVN 7493:2005			16.800											
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1-Xá	đ/kg	TCVN 8817:2011			13.800											
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1-Xá	đ/kg	TCVN 8817:2011			14.800											
	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	đ/kg	TCVN 8817:2011			14.300											
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70- Xá	đ/kg	TCVN 8818:2011			22.200											
VII	**ĐÈN, ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN CHIẾU SÁNG, THIẾT BỊ ĐIỆN**																
1	**CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát.Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức .Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 03/ĐQP/CV/2023 ngày 10/01/2023 .Bảng báo giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới**																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
			Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng														
I	ĐÈN LED																
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ				4.425.000											
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ				5.250.000											
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				6.375.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				8.400.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				9.150.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				9.450.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				9.760.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				10.650.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				11.250.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				12.225.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				13.040.000											
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				13.800.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				14.925.000											
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				15.920.000											
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				34.350.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				5.520.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				6.560.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				7.600.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				8.800.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				10.400.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				12.000.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				14.320.000											
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	1 bộ				13.600.000											
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	1 bộ				14.450.000											
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	1 bộ				15.750.000											
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	1 bộ				20.250.000											
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	1 bộ				24.750.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ				11.925.000											
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ				13.425.000											
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ				14.925.000											
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ				20.250.000											
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ				21.750.000											
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ				23.250.000											
II	**ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**																
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547			11.670.000											
	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ				14.100.000											
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ				3.900.000											
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ				4.200.000											
	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	1 bộ				6.600.000											
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ				8.550.000											
	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ				13.350.000											
	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ				23.700.000											
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ				33.800.000											
	Dù che tủ điều khiển	1 bộ				9.700.000											
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ				3.750.000											
III	**ĐÈN TRANG TRÍ**																
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN: *Chip LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547			2.100.000											
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ				1.400.000											
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ				1.650.000											
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ				900.000											
	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ				2.850.000											
	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	1 bộ				4.150.000											
	Đèn trang trí Cosmic Lamtern - Malaysia	1 bộ				5.850.000											
2	**CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345. Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Thời gian áp dụng: ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo mới.**																
						Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds,7200lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			8.900.000											
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds,9600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			9.850.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds,12.600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			11.500.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds,14400lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			12.000.000											
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds,18000lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842x340x140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			13.000.000											
	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			14.500.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			15.000.000											
	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			15.500.000											
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			10.065.000											
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			10.950.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			12.200.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			12.800.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017			14.080.000											
	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			16.350.000											
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			10.065.000											
16	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			11.000.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			12.500.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			13.500.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 64 leds, 1800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			14.500.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LE-TITAN MIDI 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			16.800.000											
	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm):500*177*86	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			7.500.000											
	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			8.200.000											
	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			8.800.000											
	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 715*270*94	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			9.300.000											
28	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1352*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			24.000.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Téh	Cát Tiên
	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/42AH,10000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			29.500.000											
	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/24AH,10000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			36.200.000											
31	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			37.350.000											
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12,8V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 690*265*130. Kích thước tấm NLMT 670*770*30	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			15.700.000											
33	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			19.750.000											
34	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			20.350.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017			22.350.000											
3	**Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443, Kèm công văn số 3942/CV-KDTT ngày 14/7/2023 về Thông báo giá bán sản phẩm Quý III năm 2023 .Thông tin liên hệ: A Hải Khối Kinh doanh Tiếp Thị 0913.854.809. Bảng giá áp dụng trên toàn quốc**																
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:																
	VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	đ/m	TCVN 6610-3			2.450											
	VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	đ/m				4.070											
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv (ruột đồng):																
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1			4.660											
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	đ/m				6.570											
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m				8.430											
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	đ/m				12.000											
	VCmd-2x1,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	đ/m				19.460											
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng):																
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m	TCVN 6610-5			9.680											
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m				13.640											
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V	đ/m				49.610											
	Ống luồn dây điện:																
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	BSEN 61386-21;BS4607;TCVN 7417-21			20.420											
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống				23.700											
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn				190.880											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	d/cuộn				265.100											
4	**Chi nhánh CÔNG TY Cổ Phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.Địa chỉ: 12A Văn Đồn,phường Phước Hòa.Tp Nha Trang.Tỉnh Khánh Hòa.Điện thoại:02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421.Bảng giá vật liệu xây dựng .Mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023.Giá bán áp dụng trên toàn quốc.**																
A	**Đèn LED năng lượng mặt trời- Chiếu pha-Chiếu sáng đường**																
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ				1.920.000											
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ				2.560.000											
	Đèn LED chiếu pha NLMT 70W (Model: CP02.SL.RF 70W) tấm sola rời.	bộ				3.700.000											
	Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP02.SL.RF 100W) tấm sola rời.	bộ				4.600.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 25W (Model: CSD01.SL.RF 25W) tấm sola rời.	bộ				3.040.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 35W (Model: CSD01.SL.RF 35W) tấm sola rời.	bộ				3.500.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 50W (Model: CSD01.SL.RF 50W) tấm sola rời.	bộ				6.600.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 70W (Model: CSD02.SL 70W) tấm sola rời.	bộ				18.740.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD02.SL 100W) tấm sola rời.	bộ				23.020.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD02.SL 120W) tấm sola rời.	bộ				26.170.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 20W (Model: CSD02.SL.RAD 20W) tấm sola liền đèn.	bộ				3.400.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 30W (Model: CSD02.SL.RAD 30W) tấm sola liền đèn.	bộ				3.600.000											
B	**Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66)**																
	Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				6.820.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				7.150.000											
	Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W.LD 3M) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				7.058.700											
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W.LD) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				7.399.000											
	Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 150W.LD) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				7.744.000											
C	**Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66, có đầu kết nối thông minh)**																
	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				6.000.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				7.000.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				7.200.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				7.500.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				9.000.000											
D	**Đèn LED HIGHT BAY (Nhà xưởng- Nhà thi đấu)**																
	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02L 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				1.342.000											
	Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02L 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				1.406.000											
	Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02L 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				2.252.000											
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				2.582.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ				2.746.000											
	Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02L 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				3.328.000											
E		LED HIGHT BAY UFO (NHÀ XƯỞNG-KHO LẠNH...)															
	Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				1.712.000											
	Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				2.562.000											
	Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				2.604.000											
	Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ				3.310.000											
F		ĐÈN LED Chiếu pha góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân Tennis..)															
	Đèn LED chiếu pha 100W (Model:CP07 100W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ				3.600.000											
	Đèn LED chiếu pha 150W (Model:CP07 150W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ				4.600.000											
	Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ				6.000.000											
	Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ				8.000.000											
5	**Công Ty TNHH Sản Xuất Thương mại Quang Việt.Địa chỉ VP:154/8/6 Âu Dương Lân,Phường 3, Quận 8.TP.Hồ Chí Minh.Điện thoại liên hệ:Mr Luật 0918 99 44 10-0944 99 44 10. Địa chỉ kho xưởng; 26/2 Chánh Hưng, ấp 4, Xã Phước Lộc.H. Nhà Bè.Tp.HCM.Bảng báo giá có thời hạn 06 tháng kể từ ngày 05/01/2023 .Giá bán áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng**															
		Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng															
A	**Đèn LED năng lượng mặt trời-Chiếu sáng công cộng**																
			Thông số Kỹ thuật của đèn														
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 30W	bộ	* Thân đèn tích hợp tấm solar			9.850.000											
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 60W	bộ	* Pin Lithium PO4			13.450.000											
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 80W	bộ	* Bộ điều khiển cấp công suất			17.850.000											
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 100W	bộ	* Thời gian hoạt động 10h/ngày			19.850.000											
	Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 120W	bộ	* Pin dự trữ 1 ngày không nắng			23.450.000											
B	**Đèn pha LED chiếu sáng công cộng các loại**																
			Thông số Kỹ thuật của đèn														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 50W	bộ	* Độ va đập IK08-IK09			4.950.000											
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 100W	bộ	* Hiệu suất phát quang 140Lm/W			7.950.000											
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 150W	bộ	* Độ kín IP66			10.950.000											
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 200W	bộ	* ChipLed xuất xứ Nhật Bản			14.450.000											
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 220W	bộ	*Dimming 5 cấp công suất			12.450.000											
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 250W	bộ	* Góc chiếu 40-180 độ			14.550.000											
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 300W	bộ	*Chỉ số hoàn màu Ra>71			16.850.000											
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 350W	bộ	*Nhiệt độ màu 3000K-6500K			18.450.000											
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 400W	bộ	*Hệ số công suất >0,98			20.450.000											
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 450W	bộ	*Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn			26.550.000											
	Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 500W	bộ				32.550.000											
C	**Đèn đường LED Chiếu sáng công cộng các loại**																
			Thông số Kỹ thuật của đèn														
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 30-35W	bộ	* Độ kín cụm quang học IP66			4.150.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 36-40W	bộ	* Độ kín cụm linh kiện IP66			5.250.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 41-50W	bộ	* Độ va đập IK08-IK09			6.450.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 51-60W	bộ	*Hệ số công suất 0,98			7.950.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 61-75W	bộ	*Nhiệt độ bề mặt vỏ đèn 53 độ C			8.950.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 76-90W	bộ	* Bộ đèn chịu được xung áp 20Kv			9.250.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 91-100W	bộ	*Hiệu suất phát quang 140Lm/W			9.650.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 101-115W	bộ	*Chỉ số hoàn màu Ra71			10.250.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 116-120W	bộ	*Nhiệt độ màu (3000k-4000K)			10.850.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 125-130W	bộ	*Hệ số duy trì quang thông >0,7			11.450.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 131-135W	bộ	**Đèn được cấp giấy Chứng nhận hợp chuẩn số 170595.PRO.CN17 theo TCVN 7722-2-3:2007**			11.950.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 136-150W	bộ				12.450.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 151-160W	bộ	*Bộ đèn lắp cổng chờ NEMA sorting cáp kết nối thông minh			12.950.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 161-165W	bộ	*Dimming 5 cấp công suất			13.450.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 165-175W	bộ	*Có cổng DALI hoặc 1-10V			14.450.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 176-185W	bộ	*Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn			16.850.000											
	Đèn đường LED hiệu Quang Việt công suất 186-200W	bộ	* ChipLed xuất xứ Nhật Bản			17.850.000											
6	**Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam** **Địa chỉ trụ sở: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội** **Địa chỉ văn phòng: Số 1146 Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội** **Điện thoại: 0243.6436537, 04.3719.1896** **Đơn giá trên giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng, giá trên chưa bao gồm VAT 10%. Bảo hành: đèn và các thiết bị (đầu cuối, tủ điều khiển) bảo hành 5 năm, phần mềm bảo hành trọn đời được nhà sản xuất miễn phí khi cập nhật nâng cấp** **Kèm theo Công văn số 64/CV-SLI về việc đề nghị Sở Xây dựng Lâm Đồng xem xét hồ sơ đề xuất đưa ra thông tin đăng tải trong công bố giá xây dựng hàng tháng. Bảng giá công bố tháng 11/2023, thời gian áp dụng từ ngày 01/11/2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**																						
				Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	Đèn LED chiếu sáng đường phố																
	Mã sản phẩm	**Đvt**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**		**Quy cách sản phẩm**												
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90	6.500.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90	6.875.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90	7.500.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90	8.250.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011		570 x 260 x 90	9.000.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			570 x 260 x 90	10.750.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	Bộ			570 x 260 x 90	11.125.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	11.625.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	12.000.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	12.325.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	12.500.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	13.250.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	13.500.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	13.750.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	15.750.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	16.500.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	17.250.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	18.500.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	20.500.000											
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			820 x 385 x100	23.360.000											
	Đèn LED SL22 (30w - 45w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011		612 x 304 x 95	7.000.000											
	Đèn LED SL22 (50w - 80w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			613 x 304 x 95	9.000.000											
	Đèn LED SL22 (85w - 100w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			701 x 304 x 95	11.400.000											
	Đèn LED SL22 (105w - 130w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			701 x 304 x 95	12.200.000											
	Đèn LED SL22 (135w - 150w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			790 x 304 x 95	13.100.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đèn LED SL22 (155w - 180w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			790 x 304 x 95	13.800.000											
	Đèn LED SL22 (185w - 200w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA	Bộ			879 x 304 x 95	16.200.000											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011		879 x 304 x 95	8.220.000											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ			320 x 290 x 110	9.298.000											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ			410 x 290 x 110	10.586.300											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ			500 x 290 x 110	15.250.000											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ			320 x 580 x 110	17.950.000											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ			410 x 580 x 110	18.972.500											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ			410 x 580 x 110	27.150.000											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ			500 x 580 x 110	30.500.000											
	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ			590 x 580 x 110	33.500.000											
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT			2.800.000											
	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn kết bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 angten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT			90.000.000											
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng																
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			5.220.000											
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			5.920.000											
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			6.310.000											
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			8.600.000											
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			9.400.000											
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			11.700.000											
	Trụ bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Trụ bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			5.800.000											
	Trụ bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			6.250.000											
	Trụ bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			6.810.000											
	Trụ bát giác, tròn côn 9m D78- 4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			8.820.000											
	Trụ bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			9.830.000											
	Trụ bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			12.830.000											
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			1.890.000											
	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			1.785.000											
	Cần đèn cánh buồm CD15	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			4.050.000											
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			2.390.000											
	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			2.150.000											
	Cần cánh buồm CK15	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			4.520.000											
	Cọc tiếp địa																
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			1.020.000											
	Phụ kiện cột thép																
	KM cột M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			670.000											
	KM cột M16x260x260x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			650.000											
	KM cột M16x240x240x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			630.000											
	KM cột M24x300x300x675	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			930.000											
	KM cột M24x300x300x750	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015			970.000											
7	**Công ty TNHH MTV 43. Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: thôn Liên Minh, xã Thụy An, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Thông tin liên lạc người phụ trách đăng ký giá: Vũ Việt Dũng. Điện thoại: 0987176463. Kèm theo công văn số: 107/CT43-KH ngày 08/02/2023 của Công ty TNHH MTV 43. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới**																
	I. CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)			**Giá đến chân công trình tỉnh Lâm Đồng**													
	CV 1x1,5	mét				5.542											
	CV 1x2,5	mét				8.880											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	CV 1x4,0	mét				13.876											
	CV 1x6	mét				20.313											
	CV 1x10	mét				34.473											
	II. CÁP ĐIỆN CXV 1xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																
	CXV 1x4	mét				16.473											
	CXV 1x6	mét				23.062											
	CXV 1x10	mét				36.895											
	CXV 1x16	mét				56.575											
	CXV 1x25	mét				85.920											
	III. CÁP ĐIỆN CXV 2xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																
	CXV 2x2,5	mét				25.876											
	CXV 2x4	mét				35.956											
	CXV 2x6	mét				49.593											
	CXV 2x10	mét				77.782											
	CXV 2x16	mét				118.407											
	IV. CÁP ĐIỆN CXV 3xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																
	CXV 3x1,5	mét				24.611											
	CXV 3x2,5	mét				35.149											
	CXV 3x4	mét				50.640											
	CXV 3x6	mét				70.560											
	CXV 3x10	mét				114.131											
	V. CÁP ĐIỆN CXV 3xA+1xB - (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																
	CXV 3x2,5+1x1,5	mét				44.684											
	CXV 3x4+1x2,5	mét				63.775											
	CXV 3x6+1x4	mét				88.669											
	CXV 3x10+1x6	mét				136.407											
	CXV 3x16+1x10	mét				205.440											
8	**Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP. Địa chỉ: Số 29 Lưu Quang Vũ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Địa chỉ khu sản xuất: Cơ sở 1: Thôn Kim Chuế, Xã An Đức, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương; Cơ sở 2: KCN Thạch Thất, huyện Quốc Oai, Hà Nội; Chi nhánh 2: Số 97 Nguyễn Thị Nhung, KDC Vạn Phúc, Hiệp Bình Phước, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.**																
				Giá vật liệu đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	1. Cột thép liền cần đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng		**TCVN 7722-2-3:2019**														
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột		3.980.000		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột		4.200.000		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột		4.450.000		4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000	4.450.000
	2. Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		**TCVN 7722-2-3:2019**														
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột		5.540.000		5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột		5.720.000		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột		5.980.000		5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột		6.120.000		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	Cột		8.156.000		8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000	8.156.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	Cột		9.120.000		9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột		11.230.000		11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000	11.230.000
	3. Cột thép năng lượng mặt trời nông thôn mới Sơn tĩnh điện		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột		3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột		3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
	4. Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột		3.890.000		3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột		5.920.000		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột		6.430.000		6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột		6.770.000		6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000	6.770.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột		8.780.000		8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột		9.890.000		9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột		11.760.000		11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000
	5. Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.059.250		2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250	2.059.250
	Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		1.955.300		1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300	1.955.300
	Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.186.300		2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300	2.186.300
	Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.117.000		2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000
	Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.070.800		2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800	2.070.800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cần đèn CD-27 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.278.700		2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700	2.278.700
	Cần đèn CD-29 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.180.525		2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525	2.180.525
	Cần đèn CD-32 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.093.900		2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900	2.093.900
	Cần đèn CD-44 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.117.000		2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000	2.117.000
	Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.694.500		2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500
	Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.636.750		2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750	2.636.750
	Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.752.250		2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250	2.752.250
	Cần đèn CK-11 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cần đèn CK-12 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.313.350		2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350	2.313.350
	Cần đèn CK-13 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.579.000		2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000	2.579.000
	Cần đèn CK-14 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cần đèn CK-15 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.555.900		2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900	2.555.900
	Cần đèn CK-21 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.648.300		2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300	2.648.300
	Cần đèn CK-23 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.567.450		2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450	2.567.450
	Cần đèn CK-26 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái		2.694.500		2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500	2.694.500
	6. Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	19.040.000		19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000	19.040.000
	7. Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	31.700.000		31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000	31.700.000
	8. Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn																
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	11.472.500		11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500	11.472.500
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.627.500		12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500	12.627.500
	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	13.782.500		13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500	13.782.500
	9. Cột trang trí																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái		4.543.000		4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000	4.543.000
	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái		3.272.000		3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000	3.272.000
	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái		3.676.000		3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000	3.676.000
	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái		3.561.000		3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000
	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái		3.561.000		3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000	3.561.000
	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái		3.388.000		3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000
	10. Chùm cột trang trí sân vườn																
	Chùm CH02 - 4/5	Cái		1.775.000		1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000	1.775.000
	Chùm CH11 - 4/5	Cái		2.525.000		2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000
	Chùm CH06 - 4/5	Cái		1.475.000		1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
	Chùm CH08 - 4/5	Cái		1.850.000		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
	Chùm CH09 - 1/2	Cái		2.400.000		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Chùm CH12 - 4/5	Cái		2.067.500		2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500	2.067.500
	Chùm RUBY - 2	Cái		1.475.000		1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái		1.490.000		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
	11. Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng																
	Cầu đục D300 + Bóng Led 7W	Cái		973.000		973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000
	Cầu đục D400 + Bóng Led 9W	Cái		1.028.000		1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000
	Cầu đục D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.050.000		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn	Cái		1.072.000		1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000	1.072.000
	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn	Cái		1.094.000		1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000	1.094.000
	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn	Cái		1.116.000		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.028.000		1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000	1.028.000
	Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W	Cái		1.116.000		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	Đèn cầu EYES	Cái		2.325.000		2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000	2.325.000
	Đèn cầu JUPITER	Cái		1.655.000		1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000
	Đèn cầu TULIP	Cái		1.215.000		1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000
	12. Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước																
	12.1 ĐÈN LED MDC NTM: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 500x215x65mm (sử dụng cho 30W-50W) 640x245x80mm (sử dụng cho 60-80W) 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W) 1100x340x90mm (sử dụng cho 180W-200W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC NTM công suất 30W	cái		1.150.000		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	ĐÈN MDC NTM công suất 50W	cái		1.300.000		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 70W	cái		1.500.000		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 100W	cái		1.700.000		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 120W	cái		2.000.000		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 150W	cái		2.200.000		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	ĐÈN MDC NTM công suất 200W	cái		2.500.000		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	12.2 ĐÈN LED MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái		3.650.000		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái		4.875.000		4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000
	12.3 ĐÈN LED MDC DRACO: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 676x305x187mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W	Cái		7.325.000		7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W	Cái		8.200.000		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
	12.4 ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 50W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Cái		7.150.000		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Cái		7.325.000		7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000	7.325.000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Cái		7.550.000		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
	12.5 ĐÈN LED MDC MOON: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV Kích thước: 747x380x115mm (sử dụng cho 100W - 200W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC MOON công suất 150W	Cái		10.300.000		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
	ĐÈN MDC MOON công suất 200W	Cái		11.000.000		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	12.6 ĐÈN LED MDC TIGER: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 495x300x90mm (sử dụng cho 50W - 100W) 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)																
	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Cái		7.500.000		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 120W	Cái		7.675.000		7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Cái		8.025.000		8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000
	12.7 ĐÈN LED MDC GALAXY: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 585x355x145mm (sử dụng cho 50W - 100W) 660x355x145mm (sử dụng cho 100W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 80W	Cái		9.425.000		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 150W	Cái		9.600.000		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	12.8 ĐÈN LED MDC APOLO: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 540x340x120mm (sử dụng cho 80W - 100W) 660x340x120mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC APOLO công suất 100W	Cái		9.250.000		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 120W	Cái		9.425.000		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 150W	Cái		9.600.000		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	12.9 ĐÈN LED MDC TITAN: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 600x320x140mm (sử dụng cho 80W - 100W) 700x320x140mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W	Cái		7.675.000		7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000	7.675.000
	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W	Cái		7.850.000		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
	ĐÈN MDC TITAN công suất 150W	Cái		8.025.000		8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000	8.025.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	12.10 ĐÈN LED MDC ROMA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 460x315x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 550x315x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC ROMA công suất 80W	Cái		6.800.000		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W	Cái		6.975.000		6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W	Cái		7.150.000		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
	12.11 ĐÈN LED MDC EKONA: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 474x238x100mm (sử dụng cho 80W - 100W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	ĐÈN MDC EKONA công suất 90W	Cái		9.425.000		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 120W	Cái		10.650.000		10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 150W	Cái		11.550.000		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000
	12.12 ĐÈN LED MDC DELI: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 670x310x145mm (sử dụng cho 80W - 100W) 798x380x163mm (sử dụng cho 120W - 150W)																
	ĐÈN MDC DELI công suất 80W	Cái		8.350.000		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
	ĐÈN MDC DELI công suất 120W	Cái		9.650.000		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Cái		10.550.000		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
	13. ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước																
	13.1 ĐÈN PHA MDC - F04: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 200W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	Đèn pha MDC - F04- 200W	Cái		5.700.000		5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
	Đèn pha MDC - F04- 300W	Cái		6.000.000		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Đèn pha MDC - F04- 500W	Cái		7.000.000		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	13.2 ĐÈN PHA MDC - F06: Hàng lắp ráp trong nước Hiệu: MDC Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland; Bảo vệ chống xung sét 15kV; Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W-400W)		TCVN 7722-2-3:2019														
	Đèn pha MDC - F06 - 200W	Cái		5.430.000		5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000
	Đèn pha MDC - F06 - 400W	Cái		6.450.000		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
	14. Đèn Trang trí năng lượng mặt trời		TCVN 7722-2-3:2019														
	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự đồng sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Bộ		836.000		836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000	836.000
	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Bộ		1.564.000		1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000
	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Bộ		3.000.000		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	15. Đèn LED năng lượng mặt trời		TCVN 7722-2-3:2019														
	Tấm pin năng lượng mặt trời -Mono(đơn tinh thể)18V Công suất 100W	Tấm		2.120.000		2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	Bộ		5.950.000		5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Cái		2.460.000		2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái		2.340.000		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W- 50AH	Cái		3.600.000		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
	16. Phụ kiện cột																
	Giá đỡ tủ điện	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.045.000		1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.086.000		1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000
	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	853.000		853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000
	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	802.000		802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000
	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	1.067.000		1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000
	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	2.582.000		2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000
9	**Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái. Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1 - Đường số 1 - Phường An Bình Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3836204. Kèm theo công văn số: 392/2023/CV-VT ngày 23/6/2023 của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái . Mức giá kê khai này thực hiện từng quý đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2023)**																
	I. CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)			**Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, nơi trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đối với các đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VND**													
1	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935		4.100												
2	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935		5.770												
3	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935		7.410												
4	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935		10.550												
5	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét	TCVN 5935		17.100												
6	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935		6.800												
7	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935		8.500												
8	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935		11.980												
9	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935		19.300												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
10	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			29.180											
11	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			43.620											
12	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			7.610											
13	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			9.400											
14	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			13.220											
15	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			21.030											
16	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			31.450											
17	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			46.590											
18	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			10.280											
19	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			12.770											
20	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			18.590											
21	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			29.420											
22	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			44.050											
23	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			66.710											
24	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			13.190											
25	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			16.700											
26	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			24.140											
27	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			37.930											
28	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			57.600											
29	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	mét	TCVN 5935			86.880											
30	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935			5.490											
31	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935			8.950											
32	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935			13.540											
33	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935			19.910											
34	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935			32.930											
35	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935			52.030											
36	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935			81.590											
37	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935			112.840											
38	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935			154.390											
39	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935			220.290											
40	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	mét	TCVN 5935			304.650											
10	**Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc. Địa chỉ công ty: Số 30 Khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ nhà máy 1: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H. Mê Linh - TP. Hà Nội. Căn cứ theo Công văn số 3110/MB ngày 31/10/2023 của Công ty về việc đề nghị Sở Xây dựng xem xét công bố giá VLXD hàng tháng, kèm theo bảng niêm yết giá sản phẩm gửi kèm văn bản này thực hiện kể từ ngày 01/11/2023 cho đến khi có thông báo mới**																						
				Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện bên bán)													
I	**ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ**																
	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1-2017 và TCVN 7722-2-3-2019			5.213.000											
	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1-2017 và TCVN 7722-2-3-2019			5.954.000											
II	**KHUNG MÓNG CỘT**																
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			546.000											
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x750)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			666.000											
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			786.000											
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			591.500											
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			624.000											
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			610.000											
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			710.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1250)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			850.000											
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			990.000											
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			3.612.700											
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			4.513.600											
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			17.945.200											
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			23.387.000											
III	**CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ**																
	Đế DP03 gang cho cột thép	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			8.562.400											
	Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			5.805.800											
	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			5.467.000											
	Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			10.778.600											
	Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			5.460.000											
	Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			5.532.800											
IV	**CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78**																
	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			1.619.800											
	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			2.233.000											
	Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			1.345.400											
	Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			1.876.000											
V	**CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN**																
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			2.310.000											
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			2.730.000											
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			3.500.000											
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			4.055.800											
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			4.566.800											
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			4.659.200											
VI	**THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78**																
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			2.170.000											
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			2.380.000											
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			3.175.200											
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			4.264.400											
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			4.960.200											
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			6.427.400											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)														
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			6.514.200											
VII	**CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16)**																
	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bát 8-12 đèn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			136.360.000											
	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bát 8-12 đèn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			153.160.000											
	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bát 8-12 đèn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			167.160.000											
	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bát 8-12 đèn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			187.600.000											
	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bát 8-12 đèn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			221.200.000											
VIII	**CỘT ĐÈN PHA SÂN GOLF**																
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bát 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			23.100.000											
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bát 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			25.928.000											
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bát 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			32.942.000											
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bát 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2018/CSMB			34.329.400											
IX	**Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang**																
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015			4.000.000											
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015			6.500.000											
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015			4.100.000											
	Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015			4.900.000											
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015			3.360.000											
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015			4.200.000											
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015			6.460.000											
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015			7.960.000											
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015			5.400.000											
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015			7.500.000											
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015			8.500.000											
VIII	**Vật liệu cửa**																
1	**Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp. Địa chỉ ĐKKD: Số 1-N3, Tập thể Đại học Sư phạm 1, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 1L Lô A2-CN7, đường CN8, Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, TP. Hà Nội, VN. Địa chỉ nhà máy 2: Lô A, KCN Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, VN. Kèm theo CV số 1804/2023/CV-NVP ngày 18/4/2023 của công ty về việc Thông báo giá vật tư, vật liệu xây dựng để đăng ký niêm yết giá tại Công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Lâm Đồng tháng 05/2023**															
				Đơn giá tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)													
I	**Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.**																
	-Vách kính, cửa đi, cửa sổ hệ Việt Pháp 4400																
	Vách kính hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao 1.3mm	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN			1.600.000											
	Cửa đi 1 cánh hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3+1.4 mm.	M2				1.900.000											
	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ Việt Pháp 4400 , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3+1.4 mm.	M2				1.800.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bản lề, Tay gạt)	Bộ	16:2019/BXD			460.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bản lề, Tay cài)	Bộ				360.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 2 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bản lề, Tay cài)	Bộ				700.000											
	- Cửa đi hệ Việt Pháp 450																
	Cửa đi hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1.3+1.8mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			2.060.000											
	Bộ phụ kiện cửa mở đi quay 1 cánh hệ Việt Pháp 450 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 1 cánh (gồm: Khóa, Bản lề, Tay gạt)	Bộ				920.000											
	Bộ phụ kiện cửa mở đi quay đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Khóa, Bản lề, Tay gạt)	Bộ				1.150.000											
	-Cửa sổ, cửa đi hệ Việt Pháp 2600																
	Cửa đi lùa hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3+1.4 mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			1.850.000											
	Cửa sổ lùa hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1.3+1.4 mm.	M2				1.850.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở lùa 2 cánh đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Bánh xe, chốt khóa, vấu)	Bộ				250.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở lùa 4 cánh đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Bánh xe, chốt khóa, vấu)	Bộ				400.000											
	-Vách kính mặt dựng hệ Việt Pháp 1100																
	Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong, khung nhôm 2mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			2.350.000											
II	**Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất. Phụ kiện đồng bộ tính riêng theo từng loại cửa tương ứng.**																
	-Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 55																
	Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			1.660.000											
	Cửa đi hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 2.0mm	M2				2.300.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm: 3 bản lề, tay nắm và khóa đa điểm).	Bộ				1.300.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm: 6 bản lề, tay nắm và khóa đa điểm).	Bộ				2.100.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh (gồm: 12 bản lề, tay nắm, chốt cửa và khóa đa điểm).	Bộ				5.000.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt lùa hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.4mm	M2				1.950.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đơn điểm, thanh chỉ).	Bộ				390.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh chỉ)	Bộ				730.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 4 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh chỉ)	Bộ				1.350.000											
	-Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 93																
	Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. Nhôm dày 2mm.	M2				2.000.000											
	Cửa sổ lùa Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.	M2				2.000.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (gồm: bánh xe,chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ				1.900.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			1.900.000											
	Cửa đi lùa hệ Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.	M2				2.000.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm).	Bộ				1.900.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm).	Bộ				1.900.000											
	-Vách kính mặt dựng thông tầng hệ Xingfa 65 (Bao gồm cả phụ kiện cửa sổ nếu có).																
	Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. Độ dày thanh nhôm chịu lực: 2.5mm	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			2.800.000											
III	**Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng, kính an toàn hai lớp dày 6,38mm, 8,38mm**																
	Cửa đi hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0 mm)	M2				1.950.000											
	Cửa sổ mở hất, mở quay hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0mm	M2				1.900.000											
	Cửa sổ, cửa đi mở lùa hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0mm	M2				1.850.000											
	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M2				1.680.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ	Thanh nhôm tiêu chuẩn			390.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ	QCVN 16:2019/BXD			730.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm Tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ				800.000											
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm Tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ				1.300.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi mở lùa 2 cánh (gồm: Bánh xe, chốt sập, đệm chống nhắc)	Bộ				400.000											
	Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi mở lùa 4 cánh (gồm: Bánh xe, chốt sập, đệm chống nhắc)	Bộ				700.000											
IV	**Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.**																
	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			2.900.000											
	Bộ phụ kiện cửa 1 cánh (gồm: Bản lề sàn, khóa sàn, khóa, tay nắm cửa).	Bộ				4.500.000											
	Bộ phụ kiện cửa 2 cánh (gồm: Bản lề sàn, khóa sàn, khóa, tay nắm cửa)	Bộ				8.000.000											
V	**Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm**																
	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm.	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			2.200.000											
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 2 cánh (gồm: Bánh xe, ray dẫn hướng, tay kéo, chốt)	Bộ				2.900.000											
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 4 cánh (gồm: Bánh xe, ray dẫn hướng, tay kéo, chốt)	Bộ				4.500.000											
VI	**Cửa cuốn nan nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp (Đơn giá chưa bao gồm Motor, Lưu điện)**																
	Cửa cuốn: F48	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD			2.130.000											
	Cửa cuốn: F48E	M2				1.980.000											
	Cửa cuốn: F45I	M2				2.300.000											
	Cửa cuốn: F46	M2				2.485.000											
	Cửa cuốn: F46I	M2				2.880.000											
	Cửa cuốn: F49-2	M2				2.670.000											
	Cửa cuốn: F49-3	M2				2.940.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
VII	**Mô tơ và lưu điện dùng cho cửa cuốn thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI của Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp.**																
	Mô tơ (tải trọng 300 kg)	M2				4.885.000											
	Mô tơ (tải trọng 500 kg)	M2				5.545.000											
	Mô tơ (tải trọng 700 kg)	M2				8.515.000											
	Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	M2				9.285.000											
	Bộ lưu điện (900W)	M2				3.675.000											
	Bộ lưu điện (1500W)	M2				4.775.000											
2	**Công ty Cổ phần Eurowindow. Trụ sở chính: Lô 15, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: Số 93 Nguyễn An Ninh, Phường 6, Tp. Đà Lạt. Số điện thoại liên hệ: 0982.939.964. Theo Báo giá số 638/2023/EW-HCM-KD ngày 01/01/2023 về việc Báo giá vật liệu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**																
				Giá bán tại TP. Đà Lạt, TP. Bảo Lộc, thị xã và các huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
A	**Cửa nhựa lõi thép uPVC Hệ Aisawindow_Profile Eurowindow (TCVN 7451:2004):**																
	- Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1mx1m - Hệ Asiawindow_Cửa nhựa lõi thép uPVC	đồng/m2	TCVN 7451:2004			2.847.805											
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	đồng/m2				3.570.650											
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	đồng/m2				3.565.927											
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	đồng/m2				4.190.137											
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	đồng/m2				3.946.831											
B	**Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu (TCVN 7451 : 2004):**																
	-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling	đồng/m2	TCVN 7451:2004			3.620.789											
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đồng/m2				6.174.888											
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đồng/m2				6.144.948											
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đồng/m2				6.241.344											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên -Roto	đồng/m2				6.590.730											
C	**Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow (TCVN 9366 : 2012):**																
	- Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	đồng/m2	TCVN 9366:2012			3.799.395											
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đồng/m2				5.299.149											
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đồng/m2				5.248.593											
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đồng/m2				5.770.815											
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đồng/m2				5.875.805											
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đồng/m2				5.832.521											
3	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Địa điểm trụ sở chính: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Căn cứ theo **Công văn số 0711-2/2023/NS-CV ngày 11/7/2023 về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới**																
				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng													
	HỆ NS-55: Cửa đi mở lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				2.815.000											
	HỆ NS-55: Cửa đi mở lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				2.570.000											
	HỆ NS-55: Cửa đi mở lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				2.230.000											
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				2.815.000											
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				2.570.000											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính tráng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012			2.150.000											
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính tráng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				2.700.000											
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính tráng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				2.470.000											
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính tráng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				2.180.000											
	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính tráng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				1.900.000											
	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính tráng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				1.800.000											
	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính tráng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				1.800.000											
	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	đồng/m2				1.500.000											
	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính tráng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				2.750.000											
	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính tráng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				2.300.000											
	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính tráng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				2.900.000											
	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính tráng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	đồng/m2				3.000.000											
	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	đồng/m2				3.350.000											
4	**Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành. Địa điểm đặt trụ sở chính: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa Hạ, tỉnh Long An. Nhà phân phối độc quyền tại Lâm Đồng: Công ty TNHH khoáng sản và thương mại Hùng Vương Gold. Địa chỉ 64C Hùng Vương, phường 9, tp. Đà Lạt. Căn cứ theo Công văn số 501/PVP-ĐTT ngày 18/7/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Giá áp dụng từ 01/3/2023**																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
				Đơn giá trên bao gồm phí vận chuyển trong nội thành thành phố Đà Lạt													
A	**NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)**																
I	**Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT - 55 liền nẹp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	kg	QCVN 16:2019/BXD			98.000											
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	kg				118.000											
II	**Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ Mặt Dựng ĐTT - 65: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	kg	QCVN 16:2019/BXD			101.000											
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	kg				121.000											
B	**CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)**																
I	**Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.150.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.400.000											
II	**Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.200.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.450.000											
III	**Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.250.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.500.000											
IV	**Cửa sổ 1 cánh mở quay biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.900.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.250.000											
V	**Cửa sổ 2 cánh mở quay biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.950.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.300.000											
VI	**Cửa sổ 2 cánh mở quay biến dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.000.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.350.000											
C	**HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)**																
I	**Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.2mm. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.600.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				1.950.000											
II	**Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.700.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
							Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.050.000											
D	**CỬA LÙA ĐTT - 93 (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)**																
I	**Cửa đi lùa 2 cánh biến dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.850.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.200.000											
II	**Cửa đi lùa 4 cánh biến dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2	QCVN 16:2019/BXD			1.900.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.250.000											
E	**CỬA ĐI, CỬA SỔ Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn**																
I	**Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.350.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.600.000											
II	**Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.400.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.650.000											
III	**Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biến dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu Hùng Phát)**																
	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2	QCVN 16:2019/BXD			2.450.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt										
	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	m2				2.700.000											
IX	**Vật tư ngành nước**																
1	**Công ty CP DNP Holding. Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo Công văn số 44/2023/CV-DNP ngày 06/6/2023 về việc Đề nghị công bố giá SP hàng hóa ống nhựa và Phụ tùng ống nhựa tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**																
				Đơn giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đơn giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty													
	ỐNG uPVC HỆ INCH (INCHES SERIES):																
	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93																
1	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D21x1.6mm	8.800													
2	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D27x1.8mm	12.400													
3	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D34x2.0mm	17.500													
4	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D42x2.1mm	23.200													
5	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D42x3.0mm	31.800													
6	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D49x2.4mm	30.100													
7	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D49x3.0mm	37.000													
8	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D60x2.0mm	31.900													
9	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D60x2.8mm	44.000													
10	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D60x3.5mm	54.200													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
11	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D90x2.9mm	68.900													
12	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D90x3.8mm	89.100													
13	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D114x3.8mm	114.300													
14	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D114x4.9mm	146.400													
15	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D140x4.1mm	164.000													
16	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D140x7.5mm	256.800													
17	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D168x5.0mm	234.900													
18	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D168x7.3mm	320.100													
19	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D220x6.6mm	381.000													
20	Ống uPVC (hệ inch)	mét	D220x8.7mm	497.500													
	ỐNG uPVC HỆ MÉT (METER SERIES)																
	Tiêu chuẩn/Standard ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002																
21	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D63x1.9mm	35.000													
22	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D63x3.0mm	53.200													
23	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D75x2.2mm	48.600													
24	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D75x3.6mm	76.300													
25	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D90x2.7mm	70.800													
26	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D90x4.3mm	109.100													
27	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D110x2.7mm	94.200													
28	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D110x4.2mm	150.300													
29	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D125x3.1mm	116.400													
30	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D125x4.8mm	175.100													
31	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D140x5.0mm	194.000													
32	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D140x5.4mm	229.400													
33	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D160x4.0mm	181.900													
34	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D160x4.9mm	222.100													
35	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D160x6.2mm	287.400													
36	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D160x7.7mm	338.600													
37	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D180x4.4mm	222.200													
38	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D180x6.9mm	358.600													
39	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D200x4.9mm	299.800													
40	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D200x6.2mm	348.700													
41	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D200x7.7mm	445.000													
42	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D200x9.6mm	525.600													
43	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D225x5.5mm	365.400													
44	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D225x8.6mm	562.500													
45	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D225x10.8mm	663.500													
46	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D250x6.2mm	480.700													
47	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D250x7.7mm	560.800													
48	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D250x9.6mm	725.000													
49	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D250x11.9mm	812.000													
50	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D280x6.9mm	571.800													
51	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D280x10.7mm	865.300													
52	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x7.7mm	717.400													
53	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x9.2mm	811.700													
54	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x9.7mm	860.800													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
55	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x12.1mm	1.081.300													
56	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D315x15.0mm	1.287.100													
57	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D355x10.9mm	1.115.000													
58	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D355x13.6mm	1.446.800													
59	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D355x16.9mm	1.779.400													
60	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D400x12.3mm	1.416.500													
61	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D400x15.3mm	1.833.800													
62	Ống uPVC (hệ mét)	mét	D400x19.1mm	2.081.000													
	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008																
63	Ống HDPE	mét	D25 x 2.0mm	9.790													
64	Ống HDPE	mét	D25 x 2.3mm	11.690													
65	Ống HDPE	mét	D25 x 3.0mm	13.690													
66	Ống HDPE	mét	D32 x 2.0mm	13.140													
67	Ống HDPE	mét	D32 x 3.0mm	18.760													
68	Ống HDPE	mét	D40 x 2.4mm	20.030													
69	Ống HDPE	mét	D40 x 3.0mm	24.200													
70	Ống HDPE	mét	D40 x 3.7mm	29.090													
71	Ống HDPE	mét	D50 x 2.4mm	25.740													
72	Ống HDPE	mét	D50 x 3.0mm	30.730													
73	Ống HDPE	mét	D50 x 4.6mm	45.140													
74	Ống HDPE	mét	D63 x 3.0mm	39.970													
75	Ống HDPE	mét	D63 x 3.8mm	49.130													
76	Ống HDPE	mét	D63 x 4.7mm	59.550													
77	Ống HDPE	mét	D63 x 5.8mm	70.970													
78	Ống HDPE	mét	D75 x 3.6mm	56.830													
79	Ống HDPE	mét	D75 x 4.5mm	70.060													
80	Ống HDPE	mét	D75 x 6.8mm	100.790													
81	Ống HDPE	mét	D90 x 4.3mm	89.730													
82	Ống HDPE	mét	D90 x 5.4mm	99.430													
83	Ống HDPE	mét	D110 x 5.3mm	120.460													
84	Ống HDPE	mét	D110 x 6.6mm	150.640													
85	Ống HDPE	mét	D110 x 8.1mm	180.000													
86	Ống HDPE	mét	D125 x 6.0mm	155.530													
87	Ống HDPE	mét	D125 x 7.4mm	190.150													
88	Ống HDPE	mét	D125 x 9.2mm	231.760													
89	Ống HDPE	mét	D140 x 6.7mm	193.690													
90	Ống HDPE	mét	D140 x 8.3mm	237.380													
91	Ống HDPE	mét	D140 x10.3mm	287.500													
92	Ống HDPE	mét	D160 x 6.2mm	206.290													
93	Ống HDPE	mét	D160 x 7.7mm	254.330													
94	Ống HDPE	mét	D160 x 9.5mm	311.970													
95	Ống HDPE	mét	D180 x 10.7mm	392.730													
96	Ống HDPE	mét	D200 x 7.7mm	320.130													
97	Ống HDPE	mét	D200 x 11.9mm	492.160													
98	Ống HDPE	mét	D200 x 14.7mm	586.050													
99	Ống HDPE	mét	D225 x 10.8mm	502.310													
100	Ống HDPE	mét	D225 x 13.4mm	604.910													
101	Ống HDPE	mét	D225 x 16.6mm	740.860													
102	Ống HDPE	mét	D250 x 9.6mm	497.500													
103	Ống HDPE	mét	D250 x 11.9mm	612.970													
104	Ống HDPE	mét	D250 x14.8mm	749.470													
105	Ống HDPE	mét	D280 x 16.6mm	933.830													
106	Ống HDPE	mét	D315 x 12.1mm	786.720													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
107	Ống HDPE	mét	D315 x 15.0mm	979.510													
108	Ống HDPE	mét	D315 x 18.7mm	1.189.150													
109	Ống HDPE	mét	D355 x 13.6mm	999.270													
110	Ống HDPE	mét	D355 x 16.9mm	1.231.750													
111	Ống HDPE	mét	D355 x 21.1mm	1.511.180													
112	Ống HDPE	mét	D355 x 32.2mm	2.222.590													
113	Ống HDPE	mét	D400 x 15.3mm	1.260.660													
114	Ống HDPE	mét	D400 x 19.1mm	1.579.610													
115	Ống HDPE	mét	D400 x 23.7mm	1.920.220													
116	Ống HDPE	mét	D400 x 29.4mm	2.319.380													
117	Ống HDPE	mét	D450 x 17.2mm	1.611.060													
118	Ống HDPE	mét	D450 x 21.5mm	1.982.760													
119	Ống HDPE	mét	D450 x 26.7mm	2.426.430													
120	Ống HDPE	mét	D450 x 33.1mm	2.932.540													
121	Ống HDPE	mét	D500 x 19.1mm	1.962.010													
122	Ống HDPE	mét	D500 x 23.9mm	2.459.690													
123	Ống HDPE	mét	D500 x 29.7mm	3.017.380													
124	Ống HDPE	mét	D500 x 36.8mm	3.649.560													
125	Ống HDPE	mét	D560 x 21.4mm	2.694.620													
126	Ống HDPE	mét	D560 x 26.7mm	3.322.730													
127	Ống HDPE	mét	D560 x 33.2mm	4.079.540													
128	Ống HDPE	mét	D560 x 50.8mm	6.014.630													
129	Ống HDPE	mét	D630 x 24.1mm	3.414.270													
130	Ống HDPE	mét	D630 x 30.0mm	4.198.280													
131	Ống HDPE	mét	D630 x 37.4mm	5.167.180													
132	Ống HDPE	mét	D630 x 57.2mm	7.145.770													
133	Ống HDPE	mét	D710 x 27.2mm	4.346.920													
134	Ống HDPE	mét	D710 x 33.9mm	5.352.980													
135	Ống HDPE	mét	D710 x 42.1mm	6.566.600													
136	Ống HDPE	mét	D800 x 30.0mm	5.505.250													
137	Ống HDPE	mét	D800 x 38.1mm	6.785.040													
138	Ống HDPE	mét	D800 x 47.4mm	8.326.760													
139	Ống HDPE	mét	D900 x 34.4mm	6.962.690													
140	Ống HDPE	mét	D900 x 42.9mm	8.585.080													
141	Ống HDPE	mét	D900 x 53.3mm	10.532.850													
142	Ống HDPE	mét	D1000 x 38.2mm	8.591.420													
143	Ống HDPE	mét	D1000 x 47.7mm	10.607.170													
144	Ống HDPE	mét	D1000 x 59.3mm	13.017.190													